TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KẾ SÁCH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 12 – 9 – 2018
V/v tranh chấp Hôn nhân và Gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Vinh Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Xươnne.
2. Ông Huỳnh Khởi.

- Thư ký phiên toà: Ông Quách Văn Diễn-Thư ký Toà án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên toà: Ông Dương Thanh Hậu-Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 242/2018/TLST-HNGĐ, ngày 25 tháng 6 năm 2018, về tranh chấp Hôn nhân và Gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 116/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 02 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên toà số 73/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 23 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1979, địa chỉ Số *, Tổ , ấp T, xã S, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1978, địa chỉ Số **, ấp B, xã Đ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Vào năm 2004, bà Huỳnh Thị L và ông Nguyễn Đình T tự nguyện kết hôn với nhau, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Đ, ngày 09/8/2004. Quá trình sống chung có 01 con chung tên là Nguyễn Huỳnh Huyền T, sinh ngày 15/10/2005, hiện đang sống với bà L.

Nguyên nhân mâu thuẫn theo bà L trình bày: Do ông T không lo làm ăn, thường xuyên uống rượu say sưa, mặc dù bà L và gia đình hai bên nhiều lần khuyên giải, để đảm bảo hạnh phúc gia đình, nhưng ông T không sửa đổi.

Năm 2010 vợ chồng sống ly thân, đến năm 2015 vợ chồng hàn gắn lại, mong ông T sửa đổi tánh tình, nhưng ông T vẫn chứng nào tật nấy. Đầu năm 2015, bà L dẫn con về nhà cha mẹ ruột và vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nhận thấy, vợ chồng sống chung không hạnh phúc, hôn nhân không thể tồn tại được.

Nay bà L yêu cầu Toà án giải quyết như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Đình T;

- Về con chung: Yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Huỳnh Huyền T và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Toà giải quyết.

*Tại biên bản hoà giải ngày 09/7/2018, bị đơn ông Nguyễn Đình T trình bày: Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung ông thống nhất theo lời trình bày của bà Huỳnh Thị L. Trước yêu cầu khởi kiện của bà L, ông có ý kiến như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông không đồng ý ly hôn với bà L, vì vẫn còn yêu thương vợ con và xin một thời gian để hàn gắn, đoàn tụ gia đình;

- Về con chung: Nếu ly hôn, ông yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Huỳnh Huyền T, sinh ngày 15/10/2005 và không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Toà giải quyết.

*Tại phiên toà, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách cho rằng việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên toà, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Về tố tụng: Tại phiên Toà, bị đơn ông Nguyễn Đình T, mặc dù đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng vắng mặt không rõ lý do; Nguyên đơn bà Huỳnh Thị L cũng vắng mặt nhưng có yêu cầu Toà án xét xử vắng mặt, cho nên, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, các

khoản 1, 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

- Về quan hệ hôn nhân:

[1] Bà Huỳnh Thị L và ông Nguyễn Đình T tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn và tuân thủ quy định tại các điều 8 và 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên quan hệ hôn nhân của ông, bà là hợp pháp.

[2] Xét về tình trạng hôn nhân, thấy rằng: Quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên, trong thời kỳ hôn nhân, bà L và ông T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, do ông T thường xuyên uống rượu say sưa, không quan tâm đến vợ con, nhiều lần bà L khuyên nhủ, nhưng ông T không sửa đổi, dẫn đến vợ chồng không còn hạnh phúc, cho nên đã sống ly thân từ đầu năm 2015 cho đến nay. Đến thời điểm này, cả bà L và ông T cũng không có một biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng mà vẫn tiếp tục sống ly thân và bỏ mặc nhau. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà L.

- Về con chung:

[3] Trong thời kỳ hôn nhân, bà L và ông T có 01 người con chung tên là Nguyễn Huỳnh Huyền T, sinh ngày 15/10/2005, hiện đang sống với bà L. Cả bà L và ông T đều yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng người con chung này.

[4] Theo quy định tại khoản 1 Điều 71, các khoản 1, 2 Điều 81, các điều 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì cha và mẹ đều có quyền và nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên. Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Nếu không thỏa thuận được người trực tiếp nuôi con thì căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, Toà án quyết định giao cho một bên trực tiếp nuôi dưỡng. Người không trực tiếp nuôi dưỡng cũng có quyền thăm nom con sau khi ly hôn.

[5] Xét thấy, ông T thuộc diện hộ nghèo, nghề nghiệp làm thuê, thu nhập thấp, không ổn định. Còn bà L có nghề nghiệp là thợ làm tóc, có tiệm tóc riêng, thu nhập bình quân hàng tháng khoảng 6.000.000đồng, có xác nhận của chính quyền địa phương (bút lục Số 24 và Số 28). Mặt khác, cháu Huyền T có nguyện vọng sống chung với mẹ, người con này từ nhỏ đã được người mẹ chăm sóc nuôi dưỡng tốt, cho nên phải giao cho người mẹ trực tiếp nuôi dưỡng là hợp lý. Nếu sau này người mẹ nuôi dưỡng không tốt thì người cha có quyền yêu cầu Toà án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà L, giao cháu Nguyễn Huỳnh Huyền T, sinh ngày 15/10/2005 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Dành quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục người con chung này cho ông T, không ai được ngăn cản.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà L đối với ông T.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án: Buộc bà L phải chịu 300.000đ án phí ly hôn.

[9] Đề nghị của Kiểm sát viên về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, theo như nhận định và phân tích nêu trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, các khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 1 Điều 56, các điều 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án; Điều 26 của Luật Thi hành án Dân sự.

Tuyên xử:

1) Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị L được ly hôn với ông Nguyễn Đình T.

2) Về con chung: Bà L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Huỳnh Huyền T, sinh ngày 15/10/2005 đến tuổi trưởng thành; Ông T được quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục người con chung này, không ai được ngăn cản.

3) Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà L đối với ông T.

4) Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

5) Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà L phải chịu 300.000đ án phí ly hôn, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ, theo biên lai thu tiền số 0002349, ngày 21/6/2018, của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Kế Sách. Như vậy, bà L đã nộp xong án phí sơ thẩm.

6) Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Đối với đương sự không có mặt tại phiên toà thì thời hạn này tính từ ngày Bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

7) Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Chi cục THADSH Kế Sách (khi đã có hiệu lực);
- Uỷ ban nhân dân xã Đ;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Vinh Thắng